

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

**Tổng Công
Ty Cơ Điện
Xây Dựng -
Ctcp**

Digitally signed by Tổng Công
Ty Cơ Điện Xây Dựng - Ctcp
DN: C=VN, S=MST:
0100102887, L="Km 10, quốc
lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, , Huyện
Thanh Trì, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam", O=Tổng Công Ty
Cơ Điện Xây Dựng - Ctcp,
CN=Tổng Công Ty Cơ Điện
Xây Dựng - Ctcp,
E=chukyso247.net@gmail.com
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-04-10 16:49:09

Hà Nội, Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.118.264.943.965	889.748.889.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	250.803.274.520	20.530.673.280
1. Tiền	111		12.803.274.520	20.530.673.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		238.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.701.947.666	501.992.503.657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	302.558.901.034	271.368.349.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	120.836.582.989	77.396.852.140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		77.000.000.000	77.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	82.623.573.615	81.785.526.694
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.317.109.972)	(5.558.224.611)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	291.644.618.669	359.462.606.220
1. Hàng tồn kho	141		291.644.618.669	359.462.606.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.115.103.110	7.763.106.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.069.093.143	2.379.790.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.827.106.642	5.178.345.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	218.903.325	204.970.201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.531.909.821	957.473.493.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.731.280.005	4.731.280.005
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	115.840.818	115.840.818
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.615.439.187	4.615.439.187
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		222.172.900.152	232.191.700.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	221.473.287.500	231.403.479.064
- Nguyên giá	222		458.735.302.598	458.735.302.598
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(237.262.015.098)	(227.331.823.534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	699.612.652	788.221.924
- Nguyên giá	228		3.157.129.360	3.157.129.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.457.516.708)	(2.368.907.436)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	72.542.728.915	37.444.516.134
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.542.728.915	37.444.516.134
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	486.120.078.017	680.885.408.757
1. Đầu tư vào công ty con	251		113.053.008.000	97.733.008.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145.504.421.285	141.504.421.285
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		286.260.746.681	462.735.762.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(58.698.097.949)	(21.087.783.046)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.964.922.732	2.220.587.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.964.922.732	2.220.587.809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.905.796.853.786	1.847.222.382.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.550.017.798.878	1.503.713.549.945
I. Nợ ngắn hạn	310		977.098.595.355	985.583.110.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	206.815.747.157	200.505.207.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	417.609.400.142	405.646.058.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.763.980.234	21.125.276.443
4. Phải trả người lao động	314		5.288.355.654	11.006.372.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	55.851.341.733	63.883.839.220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.155.998.967	2.180.657.302
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	165.575.268.159	162.170.975.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	103.856.857.663	116.879.777.844
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.181.645.646	2.184.945.646
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		572.919.203.523	518.130.439.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	90.644.500.526	92.555.736.303
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	196.294.824.000	116.294.824.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	285.979.878.997	309.279.878.997
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.779.054.908	343.508.832.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	349.794.247.430	337.524.025.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.664.536.452	29.664.536.452
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.129.710.978	92.859.488.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.129.710.978	92.859.488.998
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		5.984.807.478	5.984.807.478
1. Nguồn kinh phí	431		5.984.807.478	5.984.807.478
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.905.796.853.786	1.847.222.382.873

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hùng

Lê Văn An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	126.380.600.063	51.304.934.832
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	2.243.000	12.555.600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	126.378.357.063	51.292.379.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	166.799.386.452	55.052.562.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(40.421.029.389)	(3.760.182.832)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	118.094.828.930	630.649.163
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.075.260.863	1.895.179.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.464.446.564	1.864.540.685
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	695.673.437	635.445.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21.877.064.432	4.869.763.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + (24)}	30		9.025.800.809	(10.529.922.548)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.401.320.888	92.757.521
12. Chi phí khác	32	VI.9	159.895.506	71.610.137
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.241.425.382	21.147.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.267.226.191	(10.508.775.164)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.267.226.191	(10.508.775.164)

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Quang Hùng



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.267.226.191	(10.508.775.164)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(49.242.381.266)	13.509.845.234
- Khấu hao TSCĐ	02	10.018.800.836	12.275.953.712
- Các khoản dự phòng	03	50.369.200.264	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(17.255.138)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(118.094.828.930)	(613.394.025)
- Chi phí lãi vay	06	8.464.446.564	1.864.540.685
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(36.975.155.075)	3.001.070.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(79.459.352.031)	12.407.287.539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.817.987.551	(20.705.408.536)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	81.397.123.191	(83.506.941.334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	566.362.664	(12.637.332.582)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.903.000.357)	(7.328.581.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(672.679.124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	47.074.295
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.443.965.943	(109.395.511.099)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.098.212.781)	(112.087.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.120.000.000)	(14.985.984.899)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	217.275.015.837	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.094.752.422	23.376.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	240.151.555.478	(15.074.695.628)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	40.462.502.718	220.925.985.355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.785.422.899)	(123.381.250.732)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(46.531.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(36.322.920.181)</i>	<i>97.498.203.623</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	 50	 230.272.601.240	 (26.972.003.104)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.530.673.280	40.521.647.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	17.255.138
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	250.803.274.520	13.566.899.430

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2019

Trưởng Giám đốc



Lê Quang Hùng



Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp và chế tạo cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 5 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Các Công ty con có hình thức sở hữu vốn là công ty TNHH Một thành viên

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông	tại 117 – 119 Pasteur, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	mua bán, xuất nhập khẩu các loại máy, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi; thiết bị văn phòng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mòng	Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Thôn Xuân Lai, Xã Hải Vân, Huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hoá	sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	90%	100%

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các Công ty con có hình thức sở hữu vốn là công ty cổ phần

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,68%	92,68%	92,68%
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	Tổ 1, Thị trấn Vũ Quang, Huyện Vũ Quang, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51,00%	49,29%	51,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Tổ 21 Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Xây dựng	42,89%	42,89%	42,89%
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Km Số 9, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Cơ điện và xây dựng	46,00%	46,00%	46,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	Tầng 2, tòa nhà Vinamilk, số 4, đại lộ Lê Nin, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây dựng	36,18%	36,18%	36,18%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Số 20 đường Trần Nhật Duật, Phường Trần Tế Xương, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định	Xây dựng công trình	27,11%	27,11%	27,11%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Phố Vũ, Đại Phúc, Tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh	Xây dựng công trình	29,28%	29,28%	29,28%
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	24A Nguyễn Cư Trinh, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Xây dựng công trình	47,20%	47,20%	47,20%
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	Km 10, đường Nguyễn Trãi P.Thanh Xuân Bắc, Q.Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Cơ điện	25,58%	25,58%	46,39%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	220 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Cơ khí và xây lắp	28,95%	28,95%	44,45%

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Đông Dương	Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện và xây dựng	40%	40%	40%
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	Bản Chuông, Xã Lục Hồn, Huyện Bình Liêu, Tỉnh Quảng Ninh	Đầu tư dự án thủy điện	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăksrông	Thị trấn Kong Chro, huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,57%	38,57%	40,21%
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	Số nhà 56, ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc	44,77%	44,77%	49,64%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Km 18 Quốc Lộ 5A, TT Như Quỳnh, Thị trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Hưng Yên	Đầu tư dự án khu công nghiệp cơ khí năng lượng	46,00%	46,00%	46,00%
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P.Phạm Đình Hổ, Q.Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội	Vận chuyển, buôn bán vật liệu	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm thép	50,00%	50,00%	50,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện – Xây dựng – CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ khí điện Thủy lợi – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ điện Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hải Dương	Km 52, Quốc lộ 5A - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Hải Dương
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	55 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng-CTCP tại Nghệ An	Bản Mòng, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hà Tĩnh	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.628.674.954	1.845.652.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.174.599.566	18.685.020.689
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	238.000.000.000	
Cộng	250.803.274.520	20.530.673.280

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	81.377.400.000		81.377.400.000	
Công ty TNHH Điện Sông Mực	15.355.608.000		15.355.608.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	16.320.000.000		1.000.000.000	
Cộng	113.053.008.000		97.733.008.000	

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	22.080.000.000		22.080.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	4.203.700.000	3.894.884.584	4.203.700.000	(3.894.884.584)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	7.236.191.473	7.236.191.473	7.236.191.473	(7.236.191.473)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.439.680.000	339.360.045	2.439.680.000	(339.360.045)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3.713.680.000		3.713.680.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	7.079.880.000		7.079.880.000	
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	9.357.100.000		9.357.100.000	
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	6.667.000.000		6.667.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Đông Dương	2.600.000.000		2.600.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	1.796.036.596		1.796.036.596	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đaksrông	27.000.000.000		27.000.000.000	
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	14.892.300.000		14.892.300.000	

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	9.113.853.216		9.113.853.216	
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	1.200.000.000		1.200.000.000	
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	22.125.000.000	4.937.195.485	22.125.000.000	(4.937.195.485)
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	4.000.000.000			
Cộng	145.504.421.285	(16.407.631.587)	141.504.421.285	(16.407.631.587)

2c. Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	1.723.110.000	(1.031.501.459)	1.723.110.000	(1.031.501.459)
Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi II	3.048.650.000	(3.048.650.000)	3.048.650.000	(3.048.650.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Miền Trung	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng P&C (Vinaconex)	538.969.505		538.969.505	
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	4.665.700.000		4.665.700.000	
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng và Hợp tác lao động	384.317.176		384.317.176	
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam			217.275.015.837	
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	270.300.000.000	(37.610.314.903)	229.500.000.000	
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	(600.000.000)
Cộng	286.260.746.681	(42.290.466.362)	462.735.762.518	(4.680.151.459)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	21.087.783.046	9.625.680.641
Trích lập dự phòng bổ sung	37.610.314.903	11.462.102.405
Số cuối năm	58.698.097.949	21.087.783.046

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	25.124.958.193	21.307.371.208
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Bắc Miền Trung	464.000	464.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực	120.984.378	119.115.896
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	281.469.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	573.663.433	573.663.433
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18	112.767.200	112.767.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrong	1.800.000	1.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	28.602.755	28.602.755
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	14.941.686.991	14.941.686.991
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	9.063.520.436	5.247.801.933
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	277.433.942.841	250.060.978.226
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	26.450.957.667	6.026.672.582
Ban quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	6.026.672.582	30.277.964.667
Power Machines	175.847.457.164	159.145.131.596
Các khách hàng khác	69.108.855.428	54.611.209.381
Cộng	302.558.901.034	271.368.349.434

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn**4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	9.978.635.811	6.342.612.854
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	1.268.940.000	925.132.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4.788.725.531	4.788.725.531
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	285.503.822	285.503.822
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp 276	343.251.100	343.251.100
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3.292.215.358	
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	110.857.947.178	71.054.239.286
Công ty TNHH LIFTEC Việt Nam	6.584.246.332	6.380.710.977
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Sản phẩm công nghiệp quốc tế	17.119.835.243	17.119.835.243
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Balkan	14.807.023.875	14.807.023.875
Công ty TNHH Nhà thép PEB	5.425.541.090	5.425.541.090
Andrit China	46.532.259.095	
Các nhà cung cấp khác	20.389.041.543	27.321.128.101
Cộng	120.836.582.989	77.396.852.140

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	115.840.818	115.840.818
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18	115.840.818	115.840.818
Cộng	115.840.818	115.840.818

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Kỳ này
Số đầu năm	77.000.000.000
Cho vay	0
Trả nợ	0
Số cuối kỳ	77.000.000.000

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	39.541.159.752	(282.008.676)	39.486.022.936	(282.008.676)
Công ty TNHH Điện Sông Mực	3.225.057.788		3.223.048.883	
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	286.634.174		454.782.174	
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng			11.420.475	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	22.922.576.484		22.988.236.484	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	812.819.655		812.819.655	
Công ty CP XD Thủy lợi 1	3.339.261.651		3.804.993.651	
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	3.652.603.884		4.006.597.884	
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	8.106.450		356.674.450	
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	74.640.000		74.640.000	
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng 18	79.630.423		79.630.423	
Công ty Tư vấn Cơ điện Xây dựng Đông Dương	166.578.807		166.578.807	
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26.018.752		26.018.752	
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	295.965.481	(282.008.676)	282.008.676	(282.008.676)
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	4.651.266.203		3.198.249.163	
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam			323.459	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	43.082.413.863	(935.446.229)	42.299.503.758	(935.446.229)
Tạm ứng	14.917.607.839	(624.530.177)	14.164.744.160	(624.530.177)
Ký cược, ký quỹ	1.044.827.941		1.044.827.941	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	27.119.978.083	(310.916.052)	27.089.931.657	(310.916.052)
Cộng	82.623.573.615	(1.217.454.905)	81.785.526.694	(1.217.454.905)

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6b. Phải thu dài hạn khác**

	Kỳ này	Năm trước
Ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện Bản Mòng ⁽ⁱ⁾	4.302.999.187	4.302.999.187
Ký cược, ký quỹ khác	312.440.000	312.440.000
Cộng	4.615.439.187	4.615.439.187

- (i) Là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện Bản Mòng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 141/TT-SKHĐT ngày 10 tháng 11 năm 2017.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	188.103.650		186.662.990	
Nguyên liệu, vật liệu	49.604.783.572		48.524.847.616	
Công cụ, dụng cụ	151.892.941		305.270.787	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.055.878.198		162.164.713.668	
Thành phẩm	2.321.646.031		2.321.646.031	
Hàng hóa	124.322.314.277		145.959.465.128	
Cộng	291.644.618.669		359.462.606.220	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	304.173.092	422.267.237
Chi phí bảo hiểm	81.317.578	205.923.623
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.683.602.473	1.751.599.870
Cộng	2.069.093.143	2.379.790.730

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	197.753.841	368.813.658
Lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp, cổ phần hóa	1.767.168.891	1.851.774.151
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1.964.922.732	2.220.587.809

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	63.484.446.993	163.221.795.799	230.547.710.240	956.642.953	524.706.613	458.735.302.598
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>63.484.446.993</u>	<u>163.221.795.799</u>	<u>230.547.710.240</u>	<u>956.642.953</u>	<u>524.706.613</u>	<u>458.735.302.598</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	52.466.140.360	86.509.844.267	86.940.346.629	943.850.351	471.641.927	227.331.823.534
Khấu hao trong kỳ	780.459.577	3.534.932.594	5.600.583.910	1.511.364	12.704.119	9.930.191.564
Số cuối kỳ	<u>53.246.599.937</u>	<u>90.044.776.861</u>	<u>92.540.930.539</u>	<u>945.361.715</u>	<u>484.346.046</u>	<u>237.262.015.098</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.018.306.633	76.711.951.532	143.607.363.611	12.792.602	53.064.686	231.403.479.064
Số cuối kỳ	<u>10.237.847.056</u>	<u>73.177.018.938</u>	<u>138.006.779.701</u>	<u>11.281.238</u>	<u>40.360.567</u>	<u>221.473.287.500</u>

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

Là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.157.129.360	2.368.907.436	788.221.924
Khấu hao trong kỳ		88.609.272	
Số cuối kỳ	3.157.129.360	2.457.516.708	699.612.652

Trong đó: Nguyên giá chương trình phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 233.000.000VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>129.892.400</i>		129.892.400
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>37.314.623.734</i>	35.098.212.781	72.412.836.515
Nhà phun bi	1.821.355.311		1.821.355.311
Cầu trục 32 Tấn	590.924.836		590.924.836
Trạm cấp khí CO2		145.454.545	145.454.545
Công trình Bản Mòng	34.902.343.587	34.952.758.236	69.855.101.823
Cộng	37.444.516.134	35.098.212.781	72.542.728.915

12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>46.688.698.620</i>	<i>52.406.554.895</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	10.304.459.154	10.304.459.154
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	10.755.266.195	8.602.439.693
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	6.952.014.384	12.123.062.384
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.661.642.758	1.727.302.758
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	10.094.942.563	10.560.674.563
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	551.278.585	2.122.575.043
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.909.244.613	2.909.244.613
Công ty Cổ phần Agreensteel – Việt Nam	3.459.850.368	4.056.796.687
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>160.127.048.537</i>	<i>148.098.652.729</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	30.275.213.960	30.275.213.960
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Balkan	7.533.092.024	8.533.092.024
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển năng lượng xanh	4.398.114.314	4.398.114.314
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	6.178.214.852	7.389.575.249
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	4.911.802.500	4.911.802.500
Công ty TNHH Kenle	2.950.000.000	5.015.890.000
Các nhà cung cấp khác	103.880.610.887	84.574.964.682
Cộng	206.815.747.157	200.505.207.624

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**12b. Phải trả người bán dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	45.181.980.095	40.515.333.452
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	5.054.136.989	5.054.136.989
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	4.737.777.024	4.737.777.024
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	13.899.595.020	11.206.118.380
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	3.777.264.642	1.804.094.639
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	17.713.206.420	17.713.206.420
Phải trả các nhà cung cấp khác	45.462.520.431	52.040.402.851
Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II	459.986.077	459.986.077
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Miền Trung	3.847.480.960	3.847.480.960
Các nhà cung cấp khác	41.155.053.394	47.732.935.814
Cộng	90.644.500.526	92.555.736.303

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	5.000.000	47.910.157.500
Công ty TNHH Điện Sông Mực	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam		47.905.157.500
Trả trước của các khách hàng khác	417.604.400.142	357.735.901.386
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	341.096.153.925	344.220.298.270
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	47.905.157.500	
Các khách hàng khác	28.603.088.717	13.515.603.116
Cộng	417.609.400.142	405.646.058.886

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.202.898.549	5.806.818	605.175.406	1.683.879.662	124.194.293	5.806.818
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.541.300		524.924.303	535.465.603		
Thuế xuất, nhập khẩu			684.683.873	684.683.873		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.087.039.230	875.000		233.578.984	13.853.460.246	875.000
Thuế thu nhập cá nhân	562.465.716	106.776.794	726.996.900	668.868.533	522.261.147	16.843.645
Tiền thuê đất	477.259.400		78.062.450	-	555.321.850	
Các loại thuế khác	2.592.655.400		10.418.203	2.080.284.200	522.789.403	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.192.416.848	91.511.589	946.558.520	1.050.424.793	2.185.953.295	195.377.862
Cộng	21.125.276.443	204.970.201	3.576.819.655	6.937.185.648	17.763.980.234	218.903.325

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	13.126.240.701	11.495.615.320
Trích trước chi phí công trình	41.746.737.984	52.388.223.900
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	978.363.048	
Cộng	55.851.341.733	63.883.839.220

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê văn phòng	41.097.197	65.755.559
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	2.114.901.770	2.114.901.743
Cộng	2.155.998.967	2.180.657.302

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	42.179.117.433	43.292.717.433
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	94.800.000	732.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	2.609.466.666	2.609.466.666
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.336.171.595	1.336.171.595
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	804.679.172	804.679.172
Công ty Cổ phần Đakrong	37.324.000.000	37.800.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	123.396.150.726	118.878.258.032
Kinh phí công đoàn	703.987.380	753.689.631
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.324.377.053	1.374.751.292
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.442.521.695	4.444.701.945
Công ty Cổ phần tập đoàn Hà Đô		50.000.000.000
Công ty Vạn Thương	50.000.000.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	66.925.264.598	62.305.115.164
Cộng	165.575.268.159	162.170.975.465

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	116.294.824.000	116.294.824.000
Phải trả các cá nhân góp vốn tại công ty liên kết:	11.692.710.000	11.692.710.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp 276	2.324.000.000	2.324.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.461.810.000	1.461.810.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrong	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Điện Sông mực	1.610.000.000	1.610.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	4.196.900.000	4.196.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	1.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn vào Dự án thủy điện Bản Mòng:	114.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH SX và thương mại Minh Ngọc	111.000.000.000	39.000.000.000
Bà Trần Thị Xuân	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long	68.000.000.000	60.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.552.114.000	2.552.114.000
Cộng	196.294.824.000	116.294.824.000

18. Vay ngắn hạn/dài hạn**18a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	93.186.006.677	75.976.526.858
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1	65.594.851.091	38.026.123.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	5.217.252.990	5.217.252.990
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	15.055.862.596	15.055.862.596
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3	7.318.040.000	17.677.287.938
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	10.670.850.986	10.670.850.986
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	30.232.400.000	30.232.400.000
Cộng	103.856.857.663	116.879.777.844

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn bên liên quan</i>	164.554.266.928	187.854.266.928
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	1.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	60.600.000.000	45.600.000.000
Công ty TNHH điện Sông Mực	11.547.141.928	11.547.141.928
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	75.500.000.000	78.500.000.000
Ông Đồng Tuấn Vũ	4.180.000.000	10.027.125.000
Ông Lê Văn An	11.727.125.000	24.180.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	45.348.862.069	45.348.862.069
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	76.076.750.000	76.076.750.000
Cộng	285.979.878.997	309.279.878.997

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	2.184.945.646	2.316.178.180
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		50.567.466
Chi quỹ	(3.300.000)	(181.800.000)
Số cuối năm	2.181.645.646	2.184.945.646

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	215.000.000.000	29.664.536.452	9.725.567.466	254.390.103.918
Lợi nhuận trong năm trước			92.859.488.998	92.859.488.998
Trích lập các quỹ			(50.567.466)	(50.567.466)
Chia cổ tức, lợi nhuận			(9.675.000.000)	(9.675.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>215.000.000.000</u>	<u>29.664.536.452</u>	<u>92.859.488.998</u>	<u>337.524.025.450</u>
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	29.664.536.452	92.859.488.998	337.524.025.450
Lợi nhuận trong kỳ			12.267.226.191	12.267.226.191
Trích lập các quỹ			0	0
Tăng khác			2.995.789	2.995.789
Số dư cuối kỳ	<u>215.000.000.000</u>	<u>29.664.536.452</u>	<u>105.129.710.978</u>	<u>349.794.247.430</u>

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

	Số cổ phần năm giữ	Số vốn góp	Tỷ lệ năm giữ
Công đoàn Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.315.000	23.150.000.000	10,77%
Ông Đồng Tuấn Vũ	5.278.333	52.783.330.000	24,55%
Bà Phạm Thu Thủy	4.515.000	45.150.000.000	21,00%
Ông Lê Văn An	1.898.762	18.987.620.000	8,83%
Các cổ đông nhỏ lẻ	7.492.905	74.929.050.000	34,85%
Tổng cộng	<u>21.500.000</u>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100%</u>

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21. Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	5.984.807.478	5.984.807.478
Chi sự nghiệp		
Số cuối kỳ	5.984.807.478	5.984.807.478

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	46.081.924.994	28.580.748.859
Doanh thu hợp đồng cơ khí	44.056.287.716	16.546.614.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.693.785.537	483.314.353
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.548.601.816	5.694.257.612
Cộng	126.380.600.063	51.304.934.832

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.514.316.614	13.542.770.932
Giá vốn hợp đồng cơ khí	92.372.362.505	35.602.747.902
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	477.295.392	183.917.117
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.435.411.941	5.723.126.113
Cộng	166.799.386.452	55.052.562.064

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.422.767	613.394.025
Cổ tức được chia	238.281.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		17.255.138
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Lãi thanh lý khoản đầu tư	117.460.125.163	
Cộng	118.094.828.930	630.649.163

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	8.464.667.149	1.864.540.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	37.610.314.903	
Chi phí tài chính khác	278.811	30.638.804
Cộng	46.075.260.863	1.895.179.489

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bảo hành	790.343	8.795.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.478.131	430.059.159
Các chi phí khác	224.404.963	196.591.110
Cộng	695.673.437	635.445.702

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	5.106.815.359	1.056.362.349
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	63.712.537	95.309.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.861.708	386.440.608
Thuế, phí và lệ phí	83.194.450	90.555.950
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	12.558.949.226	
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	1.896.337.193	1.704.850.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	316.807.751	238.680.314
Các chi phí khác	1.479.386.208	1.297.563.648
Cộng	21.877.064.432	4.869.763.688

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu hoàn tiền hoa hồng, bồi thường	3.376.274.448	
Thu tiền bảo hành, demo, hội nghị TTC		60.264.838
Thu nhập khác	25.046.440	32.492.683
Cộng	3.401.320.888	92.757.521

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi phạt chậm nộp Bảo hiểm	32.575.426	29.646.246
Chi phí khác	127.320.080	41.963.891
Cộng	159.895.506	71.610.137

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Lê Quang Hưng

Lê Văn An